

**Báo cáo tài chính riêng
giữa niên độ và
Báo cáo soát xét thông tin
tài chính giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 39



Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	18 tháng 6 năm 2020
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên độc lập	18 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên độc lập	27 tháng 4 năm 2021/27 tháng 4 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	1 tháng 8 năm 2020
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc thương mại	1 tháng 1 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	1 tháng 7 năm 2015

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm
Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban	27 tháng 4 năm 2021/27 tháng 4 năm 2023
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên	27 tháng 4 năm 2021
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	27 tháng 4 năm 2021
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký	27 tháng 4 năm 2021

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Hội đồng Quản trị được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 15, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên được xem xét cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,


VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023



Grant Thornton

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Grant Thornton (Vietnam) Limited
14th Floor, Pearl Plaza
561A Dien Bien Phu Street
Binh Thanh District
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 (28) 3910 9100
F +84 (28) 3910 9101
www.grantthornton.com.vn

Số 23-21-008 (soát xét)

Kính gửi Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty"), lập vào ngày 29 tháng 8 năm 2023, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, bao gồm cho mục đích so sánh, đã lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi các kiểm toán viên khác lần lượt với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

NGUYỄN ĐÀO THANH THẢO

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 1903-2023-068-1
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	408.751.198.573	406.128.144.719
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	4.403.217.073	8.013.581.332
Tiền		111	4.347.233.931	7.959.041.044
Các khoản tương đương tiền		112	55.983.142	54.540.288
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	375.000	375.000
Chứng khoán kinh doanh		121	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	(198.500)	(198.500)
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	253.321.234.241	240.209.838.336
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	131	216.713.442.262	207.229.871.791
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	132	4.047.502.047	3.855.286.456
Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	44.652.334	44.652.334
Phải thu ngắn hạn khác	8	136	33.105.366.119	36.358.532.192
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	137	(589.728.521)	(7.278.504.437)
Hàng tồn kho	9	140	63.304.264.570	72.709.312.241
Hàng tồn kho		141	70.053.087.200	78.632.558.492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(6.748.822.630)	(5.923.246.251)
Tài sản ngắn hạn khác		150	87.722.107.689	85.195.037.810
Chi phí trả trước ngắn hạn	10	151	1.548.423.674	2.018.205.605
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	152	86.062.206.194	83.078.064.625
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	153	111.477.821	98.767.580


Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	303.640.213.319	322.999.600.193
Các khoản phải thu dài hạn		210	6.045.083.055	9.082.670.846
Phải thu dài hạn khác	8	216	6.045.083.055	9.082.670.846
Tài sản cố định		220	183.443.038.867	194.794.857.238
Tài sản cố định hữu hình	11	221	130.287.525.629	128.603.669.685
- Nguyên giá		222	426.082.510.910	408.108.343.674
- Giá trị khấu hao lũy kế		223	(295.794.985.281)	(279.504.673.989)
Tài sản cố định thuê tài chính	12	224	44.041.388.252	56.726.624.321
- Nguyên giá		225	61.130.234.369	76.442.099.605
- Giá trị khấu hao lũy kế		226	(17.088.846.117)	(19.715.475.284)
Tài sản cố định vô hình	13	227	9.114.124.986	9.464.563.232
- Nguyên giá		228	15.615.132.992	15.615.132.992
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(6.501.008.006)	(6.150.569.760)
Bất động sản đầu tư	14	230	39.327.916.248	40.188.348.116
- Nguyên giá		231	43.378.125.925	43.378.125.925
- Giá trị khấu hao lũy kế		232	(4.050.209.677)	(3.189.777.809)
Tài sản dở dang dài hạn		240	180.000.000	566.280.175
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	180.000.000	566.280.175
Đầu tư tài chính dài hạn		250	30.100.000.000	30.100.000.000
Đầu tư vào công ty con	15	251	30.100.000.000	30.100.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	44.544.175.149	48.267.443.818
Chi phí trả trước dài hạn	10	261	42.517.244.975	45.352.031.473
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	262	2.026.930.174	2.915.412.345
TỔNG TÀI SẢN		270	712.391.411.892	729.127.744.912

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	246.233.597.790	220.974.511.760
Nợ ngắn hạn		310	233.863.529.284	200.862.748.512
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	95.760.766.170	53.109.149.025
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	64.028.674	1.028.238.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	111.637.449	1.220.795.361
Phải trả người lao động		314	725.842.400	1.123.791.219
Chi phí phải trả ngắn hạn	18	315	3.221.128.985	1.964.577.667
Phải trả ngắn hạn khác	19	319	69.820.558.579	55.765.764.184
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	320	62.155.921.570	86.603.544.500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	322	2.003.645.457	46.887.615
Nợ dài hạn		330	12.370.068.506	20.111.763.248
Phải trả dài hạn khác	19	337	1.297.800.000	595.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	338	10.878.190.506	19.321.885.248
Dự phòng phải trả dài hạn	4.18	342	194.078.000	194.078.000
Nguồn vốn chủ sở hữu	22	400	466.157.814.102	508.153.233.152
Vốn chủ sở hữu		410	466.157.814.102	508.153.233.152
Vốn cổ phần	22, 23	411	273.664.760.000	273.664.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	273.664.760.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	94.625.673.463	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ		415	(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển		418	5.915.838.779	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		421	77.781.560.795	119.776.979.845
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	99.847.494.223	102.687.592.117
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ/năm này		421b	(22.065.933.428)	17.089.387.728
TỔNG NGUỒN VỐN		440	712.391.411.892	729.127.744.912


VEERAPONG SAWATYANON
 Chủ tịch


TRẦN NGỌC DŨNG
 Người lập/ Kế toán trưởng


Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	146.368.083.932	204.523.142.323
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	10	146.368.083.932	204.523.142.323
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26, 31	11	(143.244.852.060)	(161.702.369.835)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	3.123.231.872	42.820.772.488
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	1.548.908.140	2.950.616.843
Chi phí tài chính	28	22	(3.813.485.983)	(4.415.482.114)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(3.713.287.639)	(4.414.298.591)
Chi phí bán hàng	29, 31	25	(5.667.112.332)	(5.732.850.729)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 31	26	(16.914.423.466)	(18.405.881.318)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(21.722.881.769)	17.217.175.170
Thu nhập khác		31	556.780.512	20.341.658
Chi phí khác		32	(11.350.000)	-
Lợi nhuận khác		40	545.430.512	20.341.658
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		50	(21.177.451.257)	17.237.516.828
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	51	-	(3.145.479.341)
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32, 33	52	(888.482.171)	137.321.874
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22	60	(22.065.933.428)	14.229.359.361


VEERAPONG SAWATYANON
 Chủ tịch


TRẦN NGỌC DŨNG
 Người lập/ Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
		kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(21.177.451.257)	17.237.516.828
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn	02	14.874.552.239	14.491.337.515
Thay đổi các khoản dự phòng	03	(5.863.199.537)	442.985.882
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	97.249.859	(127.912.002)
Lãi từ tiền gửi và tạm ứng cho nhà phân phối	05	(1.540.962.543)	(2.801.974.179)
Chi phí lãi vay	06	3.713.287.639	4.414.298.591
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			
lưu động	08	(9.896.523.600)	33.656.252.635
Thay đổi các khoản phải thu	09	(5.592.193.842)	22.834.342.970
Thay đổi hàng tồn kho	10	8.579.471.292	(46.096.230.391)
Thay đổi các khoản phải trả	11	42.314.298.559	23.454.587.086
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.304.568.429	(1.767.955.650)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.713.287.639)	(4.414.298.591)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.105.003.010)	(6.874.693.303)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.310.739.780)	(3.658.243.000)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động kinh doanh	20	29.580.590.409	17.133.761.756
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(1.835.962.000)	(853.236.600)
Tiền thu từ lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác kinh doanh	27	1.540.962.543	2.801.974.179
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng cho)/cung cấp từ hoạt động đầu tư	30	(294.999.457)	1.948.737.579

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
		30 tháng 6 năm 2023	30 tháng 6 năm 2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	45.543.519.085	82.983.029.643
Tiền trả nợ gốc vay	34	(70.791.980.427)	(86.042.055.534)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.642.856.330)	(10.267.655.232)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(4.699.800)	(7.268.697.460)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	40	(32.896.017.472)	(20.595.378.583)
Giảm tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5 60	8.013.581.332	3.075.179.875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	62.261	24.900.923
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5 70	4.403.217.073	1.587.201.550



VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/ Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VNĐ.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Sản xuất các loại dây bện và lưới
Chi tiết: Sản xuất dây PP, dây PE, dây thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
Chi tiết: Sản xuất các phụ kiện, trang cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp
- Sản xuất điện
- Truyền tải và phân phối điện
Chi tiết: bán điện cho người sử dụng
- Bán buôn tổng hợp
Chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực ngư nghiệp và nông nghiệp
- Lập trình máy vi tính
Chi tiết: sản xuất và phát triển phần mềm máy tính
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là sản xuất và kinh doanh các các loại dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập

Các công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Bán buôn tổng hợp	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh điện năng lượng mặt trời	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 496 nhân viên (31 tháng 12 năm 2022: 470 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản mục của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán và/hoặc từ việc quy đổi tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ kể trên được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản, nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định về các sự kiện trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý theo từng trường hợp.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập dựa khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi/lỗ từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá trị của chứng khoán kinh doanh được bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Hội đồng Quản trị Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu phi thương mại được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Hội đồng Quản trị trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên cho đến khi đáo hạn. Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản cho vay được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng cho vay khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Hội đồng Quản trị trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản cho vay được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20
Máy móc thiết bị	2 - 16
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hóa theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	2 - 16

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất phản ánh tiền thuê đất trả trước liên quan đến việc sử dụng đất thuê đối với diện tích đất thuê 11.049 mét vuông đã có Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Giá trị hao mòn cho Quyền sử dụng đất được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba đến hai mươi năm.

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tài sản đầu tư với mục đích cho thuê.

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua của tài sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư.

Giá trị khấu hao

Giá trị khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng hữu ích như sau:

	Năm
Nhà xưởng	25

4.12 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.14 Chi phí trả trước

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 35 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm, chi phí thuê và các chi phí khác. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.15 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

4.17 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.18 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc dựa theo số năm làm việc tại Công ty. Khoản tiền trợ cấp thôi việc sẽ được trả một lần tại thời điểm nhân viên chấm dứt lao động tại Công ty. Nhân viên sẽ không được hưởng trợ cấp thất nghiệp hoặc trợ cấp thôi việc cho khoảng thời gian nhân viên được nhận trợ cấp thất nghiệp.

Số dư của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc thể hiện khoản nợ ước tính phải trả cho các nhân viên nếu họ chấm dứt hợp đồng lao động. Đối với nhân viên Việt Nam, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa vào các mức lương tại ngày của báo cáo. Đối với nhân viên người nước ngoài, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Công ty tính đến ngày báo cáo do họ không phải trả trợ cấp thất nghiệp.

4.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cân trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại nhưng chưa bị hủy bỏ. Cổ phiếu quỹ được trình bày thành một mục riêng như là một khoản điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu. Công ty sẽ không ghi nhận lãi hay lỗ trong giao dịch mua, bán, phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền thu được hoặc thanh toán sẽ ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu quỹ sẽ được tái phát hành sau một khoảng thời gian căn cứ các quy định pháp luật về chứng khoán liên quan.

Theo Luật Chứng khoán có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, cổ phiếu quỹ được mua từ ngày luật này có hiệu lực sẽ phải được hủy bỏ, đồng thời điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo tỷ lệ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt căn cứ điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.21 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Công ty và các công ty con và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

4.22 Doanh thu

Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa

Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các ưu đãi thuê được ghi nhận như là một phần không thể tách rời trong tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỉ lệ thời gian và sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn khác mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.24 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Đồng thời, Hội đồng Quản trị của Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là chỉ ở trong một khu vực địa lý tại Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không cần thiết phải trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Những thông tin này sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

4.25 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty liên quan đến Hội đồng Quản trị, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giữa niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.29 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	673.490.842	578.315.985
Tiền gửi ngân hàng	3.673.743.089	7.380.725.059
	4.347.233.931	7.959.041.044
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (i)	55.983.142	54.540.288
	4.403.217.073	8.013.581.332

(i) Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng là khoản tiền gửi kỳ hạn không quá ba tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,85% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2022: 3,3% mỗi năm).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba				
Arsha Thar Swe Myint Aung Co., Ltd	-	-	2.461.705.385	(2.461.705.385)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí tuệ Việt	-	-	2.386.917.117	(2.386.917.117)
Khác	993.156.437	(589.728.521)	2.809.662.718	(2.429.881.935)
	993.156.437	(589.728.521)	7.658.285.220	(7.278.504.437)

Bên liên quan (Thuyết minh 34)

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	215.044.483.233	-	199.471.687.855	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	575.903.876	-	-	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	99.898.716	-	99.898.716	-
	215.720.285.825	-	199.571.586.571	-
	216.713.442.262	(589.728.521)	207.229.871.791	(7.278.504.437)

Chi tiết biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	VNĐ		VNĐ	
Số dư đầu kỳ/năm	7.278.504.437		10.496.541.655	
Dự phòng thêm trong kỳ/năm	-		695.206.441	
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(257.052.927)		(3.913.243.659)	
Xoá nợ trong kỳ/năm	(6.431.722.989)		-	
Số dư cuối kỳ/năm	589.728.521		7.278.504.437	

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Taka Plus	500.000.000	-	500.000.000	-
Khác	965.830.368	-	936.558.877	-
	1.465.830.368	-	1.436.558.877	-

Bên liên quan (Thuyết minh 34)

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	2.581.671.679	-	2.418.727.579	-
	4.047.502.047	-	3.855.286.456	-

Trong đó:

Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	4.047.502.047	-	3.028.946.456	-
Trả trước cho người bán mua sắm đầu tư tài sản cố định	-	-	826.340.000	-
	4.047.502.047	-	3.855.286.456	-

8. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Chi hộ	20.438.817.986	-	16.810.678.393	-
Tạm ứng cho nhà phân phối	7.973.000.000	-	13.719.000.000	-
Tiền tạm ứng cho nhân viên	2.265.707.863	-	2.420.213.165	-
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	1.348.815.765	-	2.043.502.648	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	332.910.000	-	785.477.250	-
Khác	746.114.505	-	579.660.736	-
	33.105.366.119	-	36.358.532.192	-

Trong đó:

Bên liên quan (Thuyết minh 34)

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam

Brothers Việt Nam 20.288.817.986 - 16.810.678.393 -

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam

Solar Việt Nam 150.000.000 - - -

Ông Veerapong Sawatyanon 570.584.705 - 570.584.705 -

21.009.402.691 - 17.381.263.098 -

Bên thứ ba 12.095.963.428 - 18.977.269.094 -

33.105.366.119 - 36.358.532.192 -

Dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược 6.045.083.055 - 9.082.670.846 -

9. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.673.523.522	(270.706.640)	19.786.718.904	(229.564.086)
Công cụ, dụng cụ	1.493.790.527	-	1.486.356.412	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.843.165.535	-	2.604.883.698	-
Thành phẩm	33.774.698.640	(1.389.241.064)	47.538.658.002	(870.822.798)
Hàng hóa	7.267.908.976	(5.088.874.926)	7.215.941.476	(4.822.859.367)
	70.053.087.200	(6.748.822.630)	78.632.558.492	(5.923.246.251)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	VND		VND	
Số dư đầu kỳ/năm	5.923.246.251		4.845.751.026	
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	1.236.903.639		1.376.870.149	
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(411.327.260)		(299.374.924)	
Số dư cuối kỳ/năm	6.748.822.630		5.923.246.251	

10. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	461.365.490	581.918.929
Chi phí bảo trì	103.888.777	109.697.318
Phí bảo hiểm	14.531.669	224.553.342
Chi phí tư vấn	-	399.871.790
Khác	968.637.738	702.164.226
	1.548.423.674	2.018.205.605
Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	33.575.842.085	34.106.492.258
Công cụ, dụng cụ	4.431.637.202	4.554.731.382
Chi phí bảo trì	3.313.670.881	5.199.673.253
Khác	1.196.094.807	1.491.134.580
	42.517.244.975	45.352.031.473

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của bốn (4) lô đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thế chấp giá trị tiền thuê đất nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 20). Ngoài ra, Công ty cũng thế chấp một (1) lô đất thuê nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam, công ty con.

11. Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2023	109.559.410.921	287.813.990.540	8.341.766.552	2.393.175.661	408.108.343.674
Mua trong kỳ	-	2.662.302.000	-	-	2.662.302.000
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 12)	-	15.311.865.236	-	-	15.311.865.236
30 tháng 6 năm 2023	109.559.410.921	305.788.157.776	8.341.766.552	2.393.175.661	426.082.510.910
Giá trị khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2023	(55.632.664.448)	(214.169.831.008)	(7.622.617.802)	(2.079.560.731)	(279.504.673.989)
Khấu hao trong kỳ	(2.750.836.014)	(7.396.660.162)	(44.069.735)	(46.148.733)	(10.237.714.644)
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 12)	-	(6.052.596.648)	-	-	(6.052.596.648)
30 tháng 6 năm 2023	(58.383.500.462)	(227.619.087.818)	(7.666.687.537)	(2.125.709.464)	(295.794.985.281)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2023	53.926.746.473	73.644.159.532	719.148.750	313.614.930	128.603.669.685
30 tháng 6 năm 2023	51.175.910.459	78.169.069.958	675.079.015	267.466.197	130.287.525.629

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 179,45 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: khoảng 178,36 tỷ VNĐ).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng là khoảng 70,97 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: khoảng 77,77 tỷ VNĐ) (Thuyết minh 20).

12. Tài sản cố định (“TSCĐ”) thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2023	76.442.099.605
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11)	(15.311.865.236)
30 tháng 6 năm 2023	61.130.234.369
Giá trị khấu hao lũy kế	
1 tháng 1 năm 2023	(19.715.475.284)
Khấu hao trong kỳ	(3.425.967.481)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11)	6.052.596.648
30 tháng 6 năm 2023	(17.088.846.117)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2023	56.726.624.321
30 tháng 6 năm 2023	44.041.388.252

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2023	2.728.847.348	12.886.285.644	15.615.132.992
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2023	(2.728.847.348)	(3.421.722.412)	(6.150.569.760)
Hao mòn trong kỳ	-	(350.438.246)	(350.438.246)
30 tháng 6 năm 2023	(2.728.847.348)	(3.772.160.658)	(6.501.008.006)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2023	-	9.464.563.232	9.464.563.232
30 tháng 6 năm 2023	-	9.114.124.986	9.114.124.986

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 4,1 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: khoảng 4 tỷ VNĐ).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất đã dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (Thuyết minh 20).

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2023	43.378.125.925
Giá trị khấu hao lũy kế	
1 tháng 1 năm 2023	(3.189.777.809)
Khấu hao trong kỳ	(860.431.868)
30 tháng 6 năm 2023	(4.050.209.677)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2023	40.188.348.116
30 tháng 6 năm 2023	39.327.916.248

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng là khoảng 39,33 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: khoảng 40,19 tỷ VNĐ) (Thuyết minh 20).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của tài sản Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

15. Đầu tư vào công ty con

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	20.100.000.000	-	20.100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	30.100.000.000	-	30.100.000.000	-

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam ("Siam Thương mại") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0315898154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Siam Thương mại là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam ("Siam Solar") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Hoạt động chính được đăng ký của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Số có khả		Số có khả	
	Giá trị	năng trả nợ	Giá trị	năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Sơn Amos	1.756.763.755	1.756.763.755	1.755.284.370	1.755.284.370
Công ty Chuyển phát nhanh Vietstar	-	-	1.407.861.000	1.407.861.000
Khác	812.255.032	812.255.032	3.387.434.165	3.387.434.165
	2.569.018.787	2.569.018.787	6.550.579.535	6.550.579.535

Bên liên quan (Thuyết minh 34)

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	81.187.323.727	81.187.323.727	37.117.093.600	37.117.093.600
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	7.859.600.000	7.859.600.000	7.072.589.000	7.072.589.000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	3.412.235.920	3.412.235.920	1.200.179.600	1.200.179.600
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	706.850.881	706.850.881	707.923.384	707.923.384
Công ty Cổ phần VFD	15.460.500	15.460.500	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	5.822.355	5.822.355	65.185.497	65.185.497
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	4.454.000	4.454.000	4.454.000	4.454.000
Công ty Cổ phần VFI VN	-	-	226.257.696	226.257.696
Công ty TNHH Global AAA Consulting	-	-	164.886.713	164.886.713
	93.191.747.383	93.191.747.383	46.558.569.490	46.558.569.490
	95.760.766.170	95.760.766.170	53.109.149.025	53.109.149.025

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2022	Trong kỳ		30 tháng 6 năm 2023
		Số phải thu/ phải nộp	Số thực thu/ thực nộp	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	83.078.064.625	11.341.021.910	(8.356.880.341)	86.062.206.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.735.035	-	-	94.735.035
Thuế thu nhập cá nhân	4.032.545	27.164.576	(16.464.294)	14.732.827
Thuế khác	-	328.789.734	(326.779.775)	2.009.959
	83.176.832.205	11.696.976.220	(8.700.124.410)	86.173.684.015
Thuế phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.105.003.010	-	(1.105.003.010)	-
Thuế thu nhập cá nhân	115.792.351	1.021.811.269	(1.025.966.171)	111.637.449
	1.220.795.361	1.021.811.269	(2.130.969.181)	111.637.449

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bán hàng	377.940.000	608.940.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	201.875.000	605.115.000
Khác	2.641.313.985	750.522.667
	3.221.128.985	1.964.577.667

19. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Cổ tức phải trả	60.568.592.955	60.568.592.955	46.911.304.755	46.911.304.755
Thu hộ	8.678.521.094	8.678.521.094	8.678.521.094	8.678.521.094
Khác	573.444.530	573.444.530	175.938.335	175.938.335
	69.820.558.579	69.820.558.579	55.765.764.184	55.765.764.184

Trong đó:

Bên liên quan (Thuyết minh 34)

Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	45.518.436.100	45.518.436.100	36.566.981.600	36.566.981.600
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	8.678.521.094	8.678.521.094	8.698.521.094	8.698.521.094
	54.196.957.194	54.196.957.194	45.265.502.694	45.265.502.694
Bên thứ ba	15.623.601.385	15.623.601.385	10.500.261.490	10.500.261.490
	69.820.558.579	69.820.558.579	55.765.764.184	55.765.764.184

Dài hạn

Ký quỹ	1.297.800.000	1.297.800.000	595.800.000	595.800.000
--------	---------------	---------------	-------------	-------------

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2022		Trong kỳ		30 tháng 6 năm 2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Vay trong kỳ VND	Trả trong kỳ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng ngắn hạn (a)	67.643.969.785	-	45.543.519.085	(67.918.956.783)	45.268.532.087	45.268.532.087
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (b)	5.746.047.288	2.873.023.644	-	(2.873.023.644)	5.746.047.288	5.746.047.288
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (c)	13.213.527.427	5.307.010.468	-	(7.379.195.700)	11.141.342.195	11.141.342.195
	86.603.544.500	8.180.034.112	45.543.519.085	(78.171.176.127)	62.155.921.570	62.155.921.570
Dài hạn						
Vay ngân hàng dài hạn (b)	10.055.582.752	(2.873.023.644)	-	-	7.182.559.108	7.182.559.108
Thuế tài chính dài hạn (c)	9.266.302.496	(5.307.010.468)	-	(263.660.630)	3.695.631.398	3.695.631.398
	19.321.885.248	(8.180.034.112)	-	(263.660.630)	10.878.190.506	10.878.190.506
	105.925.429.748	105.925.429.748	45.543.519.085	(78.434.836.757)	73.034.112.076	73.034.112.076

(a) Chi tiết các hợp đồng vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay VND	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietcombank")	Theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	5,50% – 9,00%	50.000.000.000	42.541.888.607	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành L/C	- Nhà xưởng và máy móc, thiết bị (Thuyết minh 11) - Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 13) - Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14) - Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10)
(2)	Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("BIDV")	Theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	9,00%	45.000.000.000	890.178.480	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành L/C	- Tiền gửi tiết kiệm của Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam, công ty con
(3)	Khoản vay từ Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORN BANK – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("KBank")	Theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 150 ngày	6,97%	24.000.000.000	1.836.465.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	
					45.268.532.087		

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

(b) Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn như sau:

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	Số phải trả đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietcombank")	60 tháng	8,30% – 8,50%	12.928.606.396	5.746.047.288	Đầu tư máy móc thiết bị	Nhà xưởng và máy móc, thiết bị (Thuyết minh 11) Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10)

(c) Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính ("TTC") như sau:

STT	Hợp đồng TTC	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	Số phải trả đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Tài sản thuê tài chính
(1)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	48 tháng	8,20% – 8,70%	9.132.939.903	6.578.115.191	Máy móc, thiết bị
(2)	Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	48 tháng	7,30%	5.704.033.690	4.563.227.004	Máy móc, thiết bị
				14.836.973.593	11.141.342.195	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu VNĐ	Nợ gốc VNĐ	Lãi thuê tài chính VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới một năm	11.955.797.795	11.141.342.195	1.378.883.280	13.213.527.427
Từ một năm đến năm năm	3.796.831.728	3.695.631.398	721.601.923	9.266.302.496
	15.752.629.523	14.836.973.593	2.100.485.203	22.479.829.923

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Chi tiết biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	46.887.615	1.665.986.083
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.267.497.622	2.039.144.532
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.310.739.780)	(3.658.243.000)
Số dư cuối kỳ/năm	2.003.645.457	46.887.615

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi nhuận VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	3.366.908.114	140.064.438.514	525.991.761.156	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	17.089.387.728	17.089.387.728	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(32.788.771.200)	(32.788.771.200)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.039.144.532)	(2.039.144.532)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.548.930.665	(2.548.930.665)	-	
Số dư, 31 tháng 12 năm 2022	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	119.776.979.845	508.153.233.152	
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	119.776.979.845	508.153.233.152	
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(22.065.933.428)	(22.065.933.428)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(6.267.497.622)	(6.267.497.622)	
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(13.661.988.000)	(13.661.988.000)	
Số dư, 30 tháng 6 năm 2023	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	77.781.560.795	466.157.814.102	

(*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại là 6.267 triệu VNĐ và mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 5% mệnh giá mỗi cổ phiếu.

(**) Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi tiền tệ kế toán từ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Theo đó, tất cả số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được chuyển đổi sang VNĐ theo tỉ giá 21.036 VNĐ bằng 1 USD. Vốn cổ phần đã được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 14.594.981.065 VNĐ được trình bày như khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Vốn cổ phần đã góp	273.664.760.000	273.664.760.000
30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022		
Cổ tức		
Cổ tức công bố	13.661.988.000	32.788.771.200
Cổ tức đã trả bằng tiền	4.699.800	7.268.697.460

23. Vốn cổ phần

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có biến động về vốn cổ phần của Công ty.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.366.476	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.366.476	27.366.476
- Cổ phiếu phổ thông	27.366.476	27.366.476
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(42.500)	(42.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(42.500)	(42.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.323.976	27.323.976
- Cổ phiếu phổ thông	27.323.976	27.323.976

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông như sau:

	30 tháng 6 năm 2023			31 tháng 12 năm 2022		
	Số lượng		% sở hữu	Số lượng		% sở hữu
	VNĐ	cổ phiếu phổ thông		VNĐ	cổ phiếu phổ thông	
Công ty Cổ phần Siam Holdings						
Việt Nam	179.029.090.000	17.902.909	65,4	179.029.090.000	17.902.909	65,4
Vốn góp của các cổ đông khác	94.635.670.000	9.463.567	34,6	94.635.670.000	9.463.567	34,6
	273.664.760.000	27.366.476	100,0	273.664.760.000	27.366.476	100,0

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, các công ty đã tiến hành xóa sổ các khoản nợ phải thu khó đòi với thời hạn quá hạn từ 36 tháng trở lên.

Chi tiết các đối tượng các công ty đã xóa sổ nợ phải thu như bên dưới:

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Arsha Thar Swe Myint Aung Co., Ltd	2.461.705.385	-
Công ty CP Nhóm Công ty Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	-
Myanma Kanyotan Co.,Ltd	535.502.923	-
Cty TNHH Quân Minh Quân	320.644.680	-
Shwe Pyi Oo	240.847.867	-
Khác	486.105.017	-
	6.431.722.989	-

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	27.908	20.064

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	141.033.015.715	199.933.785.867
Doanh thu dịch vụ cho thuê	4.032.476.182	2.493.074.070
Doanh thu bán hàng hoá	1.302.592.035	1.566.237.133
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	-	530.045.253
	146.368.083.932	204.523.142.323

Trong đó:

Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34)

<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam</i>	143.284.454.555	202.840.051.340
<i>Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam</i>	1.302.592.035	1.682.874.983
	144.587.046.590	204.522.926.323
<i>Doanh thu từ bên thứ ba</i>	1.781.037.342	216.000
	146.368.083.932	204.523.142.323

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm	140.577.965.446	158.438.643.778
Giá vốn hàng hoá	1.604.995.800	1.814.382.316
Giá vốn dịch vụ cho thuê	1.061.890.814	1.067.790.209
Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công	-	381.553.532
	143.244.852.060	161.702.369.835

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi và tạm ứng cho nhà phân phối	1.540.962.543	2.801.974.179
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.945.597	20.730.662
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	127.912.002
	1.548.908.140	2.950.616.843

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	3.713.287.639	4.414.298.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97.249.859	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.948.485	1.183.523
	3.813.485.983	4.415.482.114

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.145.737.484	1.206.890.536
Chi phí thuê	1.200.953.336	2.733.935.822
Chi phí nhân viên	135.875.105	114.552.650
Chi phí dụng cụ và đồ dùng	-	8.740.720
Chi phí bằng tiền khác	2.184.546.407	1.668.731.001
	5.667.112.332	5.732.850.729

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	8.725.317.973	9.695.366.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.557.633.817	1.536.429.855
Chi phí thuê	1.082.756.782	29.329.984
Chi phí đồ dùng văn phòng	692.594.005	509.637.147
Chi phí khấu hao và hao mòn	576.853.332	637.203.302
Hoàn nhập dự phòng	(257.052.927)	(317.517.083)
Chi phí khác	4.536.320.484	6.315.431.306
	16.914.423.466	18.405.881.318

31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	72.075.180.652	122.554.214.511
Chi phí nhân công	35.661.652.642	46.400.378.484
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.874.552.239	14.491.337.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.107.763.153	15.585.979.540
Thay đổi chi phí dự phòng	568.523.452	442.985.882
Chi phí khác	25.065.005.695	21.922.286.926

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế hiện hành	-	3.145.479.341
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	888.482.171	(137.321.874)
Chi phí thuế TNDN	888.482.171	3.008.157.467

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.177.451.257)	17.237.516.828
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty (20%)	(4.235.490.251)	3.447.503.366
<i>Ảnh hưởng bởi:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.095.827.474	32.083.457
Sử dụng lỗ thuế của các năm trước	-	(471.429.356)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	4.028.144.948	-
Chi phí thuế TNDN	888.482.171	3.008.157.467

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Lỗ chịu thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa năm năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ thuế được mang sang VNĐ	Năm hết hạn
2018	Chưa quyết toán	12.169.584.372	2023
2019	Chưa quyết toán	774.571.391	2024
2020	Chưa quyết toán	850.185.883	2025
2023	Chưa quyết toán	20.140.724.740	2028
		33.935.066.386	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn.

33. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ	
	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	120.519.133	1.455.700.887	(1.335.181.754)	(63.503.417)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.349.764.526	1.184.649.250	165.115.276	183.300.593
Chi phí phải trả	636.225.797	392.915.533	243.310.264	60.007.998
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38.815.600	38.815.600	-	(31.200.000)
Lợi nhuận chưa thực hiện	60.747.506	42.219.411	18.528.095	25.293.455
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(179.142.388)	(198.888.336)	19.745.948	(36.576.755)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.026.930.174	2.915.412.345		
(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(888.482.171)	137.321.874

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Better Life Asia Pacific Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng giám đốc
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng giám đốc
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			30 tháng 6 năm 2023	30 tháng 6 năm 2022
			Việt Nam	Việt Nam
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Bán thành phẩm và cho thuê nhà xưởng (Thuyết minh 25)	143.284.454.555	200.743.768.954
		Bán hàng hoá (Thuyết minh 25)	-	2.096.282.386
		Mua nguyên vật liệu	77.060.769.323	129.442.969.181
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua tài sản	2.470.000.000	4.200.000.000
		Sử dụng dịch vụ	-	2.292.890.008
		Mua nguyên vật liệu	-	138.616.000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	3.079.380.000	7.122.216.800
		Bán thành phẩm (Thuyết minh 25)	930.773.715	1.577.035.592
		Bán nguyên vật liệu (Thuyết minh 25)	371.818.320	-
		Cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 25)	-	105.839.391
Công ty Cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	84.330.000	-
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê nhà xưởng	615.261.200	614.302.200
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Sử dụng dịch vụ	-	572.727.273
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	458.178.501	474.006.214
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Sử dụng dịch vụ	874.806.954	2.312.779.450
		Mua nguyên vật liệu và hàng hoá	16.258.909	2.030.400
		Trả trước mua hàng hoá	47.007.180	-

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Số dư với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất số dư	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
			VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)	215.044.483.233	199.471.687.855
		Phải thu khác (Thuyết minh 8)	20.288.817.986	16.810.678.393
		Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)	81.187.323.727	37.117.093.600
		Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)	8.678.521.094	8.698.521.094
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)	7.859.600.000	7.072.589.000
		Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)	45.518.436.100	36.566.981.600
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)	3.412.235.920	1.200.179.600
		Người mua trả tiền trước	-	856.947.363
		Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	575.903.876	-
Công ty Cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)	15.460.500	-
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)	-	226.257.696
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)	-	164.886.713
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)	5.822.355	65.185.497
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	99.898.716	99.898.716
		Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)	4.454.000	4.454.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7)	2.581.671.679	2.418.727.579
		Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)	706.850.881	707.923.384
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	570.584.705	570.584.705
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Công ty con	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	150.000.000	-

35. Lãi trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

36. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban kiểm toán

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

Tên	Chức vụ	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
		kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
		VND	VND
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	853.410.000	831.300.000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	47.220.000	45.960.000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	504.635.000	585.327.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	385.660.000	384.660.000
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	53.122.500	51.705.500
Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban Tiểu ban kiểm toán	53.122.500	-
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	216.300.000	220.268.000
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	619.600.000	689.775.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	441.415.000	511.559.000
Ông Nguyễn Phạm Trần Long	Giám đốc tài chính	-	132.522.000
		3.174.485.000	3.453.076.500

37. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.638.659.318	1.349.943.513
Từ hai đến năm năm	2.895.885.000	541.826.679
	4.534.544.318	1.891.770.192

Cam kết thuê hoạt động (bên cho thuê)

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Trong năm tới	3.937.208.998	3.596.528.000
Từ hai đến năm năm	7.534.831.000	8.178.470.000
	11.472.039.998	11.774.998.000

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 hoặc kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

39. Số liệu tương ứng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được mang sang từ báo cáo tài chính riêng được lập tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã kiểm toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã soát xét.

40. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.



VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch



TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/ Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

SIAM BROTHERS